SỞ GDĐT BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN ƠN
Số: 24 /BC-THPTTVO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thuận An, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Văn bản số 2708/SGDĐT-VP ngày 26/9/2024 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương về việc triển khai thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT.

Trường THPT Trần Văn Ơn thực hiện báo cáo thường niên năm 2024, cụ thể như sau:

I.Thông tin chung:

1. Tên trường:

Trường THPT Trần Văn Ơn, phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác

Trụ sở chính: Đường 22 Tháng 12, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại:02743716231
Website: **https://thptvo.edu.vn/**

3. Loại hình , cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình: Công lập
- Cơ quan chủ quản: Sở giáo dục đào tạo tỉnh Bình Dương

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: "Tạo dựng môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, thân thiện, chất lượng giáo dục cao".
- Tầm nhìn: "Là một trong những ngôi trường mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới thành công".
- Mục tiêu: phấn đấu nhà trường đạt kiểm định mức độ 2, đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1, là trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THPT Trần Văn Ơn tọa lạc trên đường 22 tháng 12,phường Thuậ Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Tiền thân là trường THCS –THPT Trần Văn Ơn. Trường chính thức đi vào hoạt động từ năm 2005 đến năm 2010 trường được tách ra thành trường THCS Nguyễn Văn Trỗi và Trường THPT Trần Văn Ơn ngày nay.

Năm học 2024-2025, trường có 39 lớp với 89 cán bộ, giáo viên, công nhân viên và 1674 học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Ông Hoàng Thanh Cần
Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Đường 22 tháng 12, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
Số điện thoại: 0908561348
Gmail: hoangthanhcanbd@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Hội đồng trường được kiện toàn theo Quyết định số 1978/QĐ-SGDĐT ngày 13/12/2024 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương nhiệm kỳ 2019-2024 và công nhận Chủ tịch Hội đồng Trường THPT Trần Văn Ơn theo Quyết định số 1978/QĐ-SGDĐT ngày 13/12/2024 của Sở GDĐT Bình Dương nhiệm kỳ 2019-2024

Ông Hoàng Thanh Cần làm Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường – Chủ tịch hội đồng.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Hiệu trưởng: Hoàng Thanh Cần

+ Ngày tháng năm sinh: 17/09/1964

+ Luân chuyển và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ơn theo Quyết định số 1743/QĐ-SGDĐT ngày 06/07/2015 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 9 năm.

Phó hiệu trưởng: Nguyễn Hoài Thu

+ Ngày tháng năm sinh:17/09/1978

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ơn theo quyết định số 416/QĐ-SGDĐT ngày 16/04/2019 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 5 năm.

Phó hiệu trưởng: Ngô Hồ Diễm Thuý

+ Ngày tháng năm sinh:

Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ơn theo quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 3 năm.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên ;sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục theo điều lệ;

8. Các văn bản khác của nhà trường

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; (Có văn bản kèm theo)

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

1. Số biên chế được Sở GDĐT tỉnh Bình Dương giao năm 2024:

Thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên năm học 2024-2025:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	0	0		1	
Phó Hiệu trưởng	2	1	0		2	
Giáo viên	75	55	2		48	27
Nhân viên	11	7		5	4	
Cộng	89	62	2	5	55	27

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường THPT Trần Văn Ơn năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TCCN	Dưới TCCN	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**89**		**27**	**55**	**2**		**5**	**80**	**1**		**2**	**76**		
I	**Giáo viên**														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	**75**		27	48				77	1		2	76		
1	Toán	10		4	6				10				10		
2	Lý	7		2	5				7				7		
3	Hóa	6		3	3				6				6		
4	Sinh	4		2	2				4				4		
5	KTCN	2			2				2				2		
6	KTNN	1			1				1				1		
7	Văn	11		6	5				11				11		
8	Sử	5		1	4				5				5		
9	Địa	5		2	3				4	1			5		
10	GDCD	3		1	2				3				3		
11	Anh	10		1	9				10			1	9		
12	Tin	5		2	3				5			1	4		
13	Thể dục	3		2	1				3				3		
14	Quốc phòng	3		1	2				3				3		
II	**Cán bộ quản lý**	**3**		**0**	**3**				2						
1	Hiệu trưởng	1			1				1				1		
2	Phó hiệu trưởng	2		0	2				1	1			2		
III	**Nhân viên**	**11**			**4**	**2**		**5**	**3**						
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán – Thủ quỹ	1			1										
3	Nhân viên y tế	1				1									
4	Nhân viên thư viện	1			1				1						
5	Nhân viên thiết bị	1			1				1						
6	Giám thị														
7	CB Phòng Lý														

8	CB Phòng Hóa														
9	CB Phòng Sinh														
10	CB Phòng Tin học														
11	PT Công nghệ thông tin	1			1				1						
12	Bí Thư Đoàn TN														
13	Nhân viên Bảo vệ	3						3							
14	Nhân viên phục vụ	2						2							

III.Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Trần Văn Ơn năm học 2024–2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	27	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		-
1	Phòng học kiên cố	27	1,50m^2/HS
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	5	2m^2/HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1.37 lớp/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	42 học sinh/lớp	-
III	**Số điểm trường**		-
IV	**Tổng số diện tích đất** (m^2)	10580.5 m^2	6.32
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập** (m^2)	6992.3 m^2	4.2
VI	**Tổng diện tích các phòng**		
1	Diện tích phòng học (m^2)	1269 m^2	1.03
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	480 m^2	0.3
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m^2)		
3	Diện tích thư viện (m^2)	80 m^2	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	250 m^2	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)		
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10		2 bộ/lớp
2	Khối lớp 11		2 bộ/lớp
3	Khối lớp 12		2 bộ/lớp
4	Khu vườn thuốc nam	100 m^2	-
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục**		Số học

	vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		sinh/bộ
	72 bộ		

IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**	SL	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	2/40
2	Cát xét	6	6/40
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	2/40
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27	27/40

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	**0**
XI	**Nhà ăn**	**0**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**			
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	10	5	0.005	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVII	**Kết nối internet (ADSL)**	X	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	X	
XIX	**Tường rào xây**	X	

VI.Kiểm định chất lượng giáo dục:

Trường THPT Trần Văn Ơn đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để

đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THPT Trần Văn Ơn đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 1, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

V.Kết quả hoạt động giáo dục:

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

- Thông báo số 58/TB-THPTTVO ngày 19/04/2024 về việc tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2024-2025.
- Thông báo số 68/TB-THPTVO ngày 18/6/2024 về việc nhận đơn phúc khảo điểm bài thi, điều chỉnh thời gian nhận hồ sơ xét tuyển vào lớp 10 THPT công lập năm học 2024-2025.
- Quyết định số 20/QĐ-THPTTVO ngày 27/03/2024 về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024-2025.
- Thông báo số 87/TB-THPTTVO ngày 24/7/2024 về việc trả hồ sơ thí sinh không trúng tuyển vào lớp 10 THPT và đăng ký nhập học năm học 2024-2025.

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường

Kế hoạch số 85/KH-THPTTVO ngày 13/09/2024 ban hành Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025.

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Biên bản họp đại diện CMHS và nhà trường ngày 22 tháng 09 năm 2024

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

Tổ, nhóm bộ môn xây dựng các kế hoạch thực hiện sinh hoạt chuyên đề, ngoại khóa cho học sinh; tập trung vào những vấn đề đổi mới phương pháp, đổi mới kiểm tra đánh giá, tích hợp kiến thức, tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo.

Đoàn thanh niên xây dựng các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt: kế hoạch tổ chức thi nghiên cứu khoa học kĩ thuật; các chương trình tham quan học tập ngoài nhà trường kết hợp giáo dục kĩ năng sống; các hoạt động chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày thành lập Đoàn, các hoạt động vui xuân, hoạt động hè.

2.Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; số lượng học sinh

- Kết quả tuyển sinh:

+ Chỉ tiêu tuyển sinh: 675
+ Số lượng đăng kí dự thi: 1172;
+ Số lượng trúng tuyển: 680;
+ Số lượng nhập học:, đạt tỉ lệ % so với chỉ tiêu.

- Số lượng học sinh theo khối lớp:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			10	11	12
1	Số lượng học sinh	1594	531	475	588
2	Số lớp	39	12	12	15
3	Số học sinh bình quân/lớp	41	44	40	39
4	Số học sinh học 01 buổi/ngày	1594	531	475	588
5	Số lượng học sinh nam/nữ	761/833	264/267	224/251	273/315
6	Số lượng dân tộc thiểu số	84	25	21	28
7	Số lượng học sinh khuyết tật	8	3	2	1
8	Số lượng chuyển đến	1		1	
9	Số lượng chuyển đi	6	2	2	2
10	Số lượng bỏ học	6	4	2	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

STT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp					
			Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL
I	**Hạnh kiểm/ Kết quả rèn luyện**	**1594**	**531**		**475**		**588**	
1	Tốt	96.93%	520	97.93%	462	97.26%	563	95.75%
2	Khá	3.01%	11	2.07%	12	2.53%	25	4.25%
3	Trung bình/Đạt	0.06	0	0.00%	1	0.21%	0	0.00%
4	Yếu/Chưa đạt	0.00%	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
II	**Học lực/Kết quả học tập**	**1594**	**531**		**475**		**588**	
1	Giỏi/Tốt	12.30%	57	10.73%	86	18.11%	53	9.01%
2	Khá	61.92%	286	53.86%	280	58.95%	421	71.60 %
3	Trung bình/Đạt	25.72%	187	35.22%	109	22.95%	114	19.39 %
4	Yếu/Chưa đạt	0.06%	1	0.19%	0	0.00%	0	0.00%
5	Kém							
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	99.94%	531	100%	475	100%	588	100 %
	Lên lớp	99.94 %	530	99.81%	475	100 %	588	100 %

c) Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số học sinh trúng tuyển đại học

- Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 588;
- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 588
- Số học sinh trúng tuyển đại học đợt 1: 521

VI.Kết quả tài chính:

Trường THPT Trần Văn Ơn công khai tài chính gồm:

Thông báo công khai thu chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2023

NGUỒN CHI / NỘI DUNG	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	233.998.691	25.900.000
DỰ TOÁN GIAO (2)	12.284.000.000	2.795.000.000
DỰ TOÁN BỔ SUNG (3)	-205.019.308	
DỰ TOÁN TĂNG CCTL (4)		
DỰ TOÁN THU (1+2+3-4)	12.312.979.383	2.820.900.000
1. Tiền lương	5.532.499.858	
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	292.536.000	
3. Phụ cấp lương	2.595.616.858	261.159.561
4. Các khoản đóng góp	1.604.522.773	
5. Thưởng	83.880.000	
6. Phúc lợi tập thể	50.520.700	
7. Các khoản thanh toán cá nhân		517.524.450
8. Thanh toán dịch vụ công cộng	191.902.379	

9. Vật tư văn phòng	161.802.900	
10. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.052.555	
11. Hội nghị		
12. Công tác phí	32.350.000	
13. Chi phí thuê mướn	10.200.000	331.635.000
14. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	55.165.216	
15. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	807.946.989	522.630.260
16. Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin		
17. Chi khác		22.655.840
18. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở…		
19. Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	593.150.000	
20. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)		
21. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		
22. Trợ cấp Tết		
23. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		25.900.000
24. Chi hỗ trợ giải quyết việc làm (chi trợ cấp thôi việc)		
TỔNG CỘNG QUYẾT TOÁN	**12.028.146.228**	**1.681.505.111**
DỰ TOÁN CÒN LẠI	284.833.155	11.193.600
CHUYỂN SANG NĂM 2024	284.833.155	

KINH PHÍ HUỶ		-1.128.201.289

Công khai quyết toán thuế TNCN năm 2023

TT	Nội dung	ĐVT	Số người/Số tiền	Ghi chú
I	Tổng số lao động tại đơn vị kê khai thuế trong năm	Người	93	
II	Tổng thu nhập chịu thuế trả cho cá nhân	Đồng	7.933.094.260	
III	Các khoản giảm trừ			
1	Số lượng NPT tính giảm trừ	Người	21	
2	Tổng số tiền giảm trừ gia cảnh	Đồng	7.933.094.260	
3	Từ thiện, nhân đạo, khuyến học	Đồng		
4	Bảo hiểm được trừ	Đồng		
IV	Tổng số cá nhân uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân trả thu nhập quyết toán thay	Người	35	
IV	Thu nhập tính thuế	Đồng		
V	Số thuế đã nộp	Đồng		

Thông báo công khai dự toán nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2	Giữ xe (nếu có)
	Năm trước chuyển sang	**957.545.135**			**50.390.000**
1	**Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm**	1.532.680.000	60.368.000	1.667.800.240	
2	**Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm**	**1.976.909.269**	**60.368.000**	**1.667.800.240**	**50.390.000**
-	Chi phí tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản đóng góp	847.632.000		1.306.484.012	
-	Chi phí thanh toán khác cá nhân, vật tư, công cụ và dịch vụ và hoạt động đã sử dụng	1.129.277.269			
-	Chi phí khấu hao TSCĐ				
-	Chi phí hoạt động khác			326.621.003	50.390.000
-	Chi phí thuế GTGT				

-	Thuế môn bài				
3	**Chi phí tài chính**				
4	**Chi phí thuế TNDN**			34.695.225	
5	**Kết quả kinh doanh dịch vụ**				
	Tổng cộng	**513.315.866**			
	Số còn lại chuyển năm sau	**513.315.866**			

Công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách quý 1, 2 năm 2024

TT	Nội dung	Kinh phí năm 2023 chuyển sang	Dự toán đầu năm 2024 (kể cả điều chỉnh bổ sung)	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Kinh tồn chuyển kỳ sau
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
1	**Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**	**284.833.155**	**15.763.872.793**	**5.889.015.401**	**10.159.690.547**
	Tiền lương		7.369.688.079	3.023.726.781	4.345.961.298
	Lương hợp đồng theo chế độ		320.146.800	146.016.000	174.130.800
	Khen thưởng		115.830.000		115.830.000
	Phụ cấp lương		3.494.720.105	1.406.475.549	2.088.244.556
	Phúc lợi tập thể		52.679.779	30.516.280	22.163.499
	Các khoản đóng góp		2.043.814.914	867.288.581	1.176.526.333
	Thanh toán cho cá nhân				
	Thanh toán dịch vụ công cộng		217.360.322	120.752.032	96.608.290
	Vật tư văn phòng		151.618.820	52.085.900	99.532.920
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		17.456.762	12.611.706	4.845.056
	Hội nghị				
	Công tác phí		44.506.040	11.700.000	32.806.040
	Chi phí thuê mướn		31.936.000		31.936.000
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		218.377.275	75.178.275	143.199.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		562.344.197	142.664.297	419.679.900
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin				

	Chi khác				
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở				
	Trích lập các quỹ		1.123.393.700		1.123.393.700
2	**Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên**		**1.158.000.000**	**364.815.320**	**793.184.680**
	Phụ cấp lương (thêm giờ)		100.000.000		100.000.000
	Cấp bù học phí, hỗ trợ CPHT		20.000.000		20.000.000
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		433.000.000	320.755.200	112.244.800
	Thi tốt nghiệp		150.000.000	17.600.000	132.400.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành		355.000.000	10.410.120	344.589.880
	Đào tạo CB		100.000.000	16.050.000	83.950.000

TT	Nội dung	Học phí	Phí vệ sinh	Buổi 2 + ôn thi TN THPT	Căn tin giữ xe
1	Kinh phí năm 2023 chuyển sang	513.315.866			
2	Thu đến tháng 6/2024	622.640.000	146.322.000	1.575.294.000	
3	Chi đến 30/6/2024	757.659.257	146.322.000	1.386.186.895	
	Kinh phí còn lại chuyển kỳ sau	**378.296.609**		**189.107.105**	

Thông báo công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024. (kèm theo danh sách)

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	37	11.040.000	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND	29	17.400.000	
- Học kỳ 1 năm học 2023-2024			
- Học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH			
Hỗ trợ học bổng			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024			
Bổ sung học kỳ 2 năm học 2022-2023			
Học kỳ 2 năm học 2023-2024			
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập			
Học kỳ 1 năm học 2023-2024			
Bổ sung học kỳ 2 năm học 2022-2023			
Học kỳ 2 năm học 2023-2024			

Danh sách công khai danh sách học sinh được trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với học sinh thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2024.

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	LÝ DO		
			MIỄN HỌC PHÍ	GIẢM HỌC PHÍ 50%	HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
1	Nguyễn Ngọc Linh Đan	10A2		Hộ cận nghèo	
2	Nguyễn Thị Anh Tiền	10A5	Hộ nghèo		Hộ nghèo
3	Lê Sỹ Tùng Dương	10A6	Khuyết tật		Khuyết tật
4	Tô Hoàng Ngọc Trâm	10A7	Hộ nghèo		Hộ nghèo
5	Nguyễn Thị Như Quỳnh	10A8	Hộ nghèo		Hộ nghèo
6	Phan Thanh Tú	10C1	Hộ nghèo		Hộ nghèo
7	Ngô Đỗ Trọng	10C2	Khuyết tật		Khuyết tật
8	Đỗ Thanh Liêm	10C3	Khuyết tật		Khuyết tật
9	Lê Ngọc Trâm Anh	10C4	Hộ nghèo		Hộ nghèo
10	Phạm Minh Dũng	10C4	Khuyết tật		Khuyết tật
11	Hoàng Văn Thái	10C4	Khuyết tật		Khuyết tật
12	Nguyễn Minh Thắng	10C4		Hộ cận nghèo	
13	Hà Tuấn Cường	10C5		Hộ cận nghèo	
14	Nguyễn Phước Định Ái Thy	10C5		Hộ cận nghèo	
15	Nguyễn Hoài Nam	10C6	Hộ nghèo		Hộ nghèo
16	Lê Thị Nguyệt Quế	10C6	Hộ nghèo		Hộ nghèo
17	Nguyễn Vũ Bảo Khang	10C7	Khuyết tật		Khuyết tật
18	Đặng Thị Kim Tuyến	10C7	Hộ nghèo		Hộ nghèo
19	Trần Nguyên Chơn	11A2	Hộ nghèo		Hộ nghèo
20	Phạm Lê Khang Minh	11A4	Con thương binh		
21	Nguyễn Ngọc Cẩm Tú	11A5	Con thương binh		
22	Nguyễn Tuấn Thịnh	11C1	Hộ nghèo		Hộ nghèo
23	Nguyễn Trần Trường Duy	11C2	Hộ nghèo		Hộ nghèo
24	Nguyễn Kim Ngân	11C2	Hộ nghèo		Hộ nghèo
25	Ngô Nguyễn Mai Quỳnh	11C3	Khuyết tật		Khuyết tật
26	Nguyễn Thành Tài	11C4	Hộ nghèo		Hộ nghèo
27	Nguyễn Mộng Phi Yến	11C5	Hộ nghèo		Hộ nghèo
28	Đặng Minh Khang	11C6	Khuyết tật		Khuyết tật
29	Đào Duy Tân	11C6		Hộ cận nghèo	
30	Trần Thuý Thiên Thư	11C6	Khuyết tật		Khuyết tật

31	Hồ Phương Uyên	12A2	Con thương binh		
32	Nguyễn Thị Thùy Linh	12A6	Khuyết tật		Khuyết tật
33	Nguyễn Nhật Vĩnh An	12C6	Hộ nghèo		Hộ nghèo
34	Nguyễn Võ Phúc Hậu	12C6	Khuyết tật		Khuyết tật
35	Tiêu Anh Hùng	12C6	Hộ nghèo		Hộ nghèo
36	Lê Tam Vương	12C6	Hộ nghèo		Hộ nghèo
37	Nguyễn Thị Cẩm Tiên	12C5	Hộ nghèo		Hộ nghèo

Công khai các khoản thu năm học 2023-2024 và dự kiến 2 năm tiếp theo:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	**Năm học 2023-2024**			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	720.000đ	80.000đ/tháng * 9 tháng
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	80.000	8.889/tháng * 9 tháng
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	56.700đ/ tháng	56.700đ/tháng* 12 tháng (khối 10, 11); 56.700đ/tháng* 9 tháng (khối 12)
4	Dạy ôn tập buổi 2 khối 10, 11, 12	đồng/học sinh		Khối 12: 7.000đ/tiết
5	Dạy ôn tập học sinh lớp 12	đồng/học sinh		Dạy ôn thi tốt nghiệp THPT từ ngày 26/04/2024 đến ngày 22/6/2024: 6.500đ/tiết
	+ Từ lớp 12.1->12.3			
	+ Từ lớp 12.4->12.9		1.575.000 đ	
			1.522.500đ	
II	**Năm học 2024-2025**			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	720.000đ	80.000đ/tháng * 9 tháng
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	99.000đ	11.000/tháng * 9 tháng
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710đ/ tháng	73.710đ/tháng* 12 tháng (khối 10, 11); 73.710đ/tháng* 9 tháng (khối 12)
4	Dạy ôn tập buổi 2 khối 10, 11, 12	đồng/học sinh	Khối 12: 7.000đ/tiết	Thu theo tháng học thực tế và thu vào cuối đợt.
5	Dạy ôn tập học sinh lớp 12			Dạy ôn thi tốt nghiệp THPT từ ngày 22/04/2025 đến ngày 20/6/2025: 6.500đ/tiết
	+ Từ lớp 12.1->12.3	đồng/học sinh	1.456.000 đ	
	+ Từ lớp 12.4->12.9			
			1.500.000 đ	

III	**Năm học 2025-2026**			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	720.000đ	80.000đ/tháng * 9 tháng
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	99.000đ	11.000/tháng * 9 tháng
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	73.710đ/ tháng	73.710đ/tháng* 12 tháng (khối 10, 11); 73.710đ/tháng* 9 tháng (khối 12)
4	Dạy ôn tập buổi 2 khối 10, 11, 12	đồng/học sinh	Khối 12: 7.000đ/tiết	Thu theo tháng học thực tế và thu vào cuối đợt.
5	Dạy ôn tập học sinh lớp 12			Dạy ôn thi tốt nghiệp THPT từ ngày 22/04/2026 đến ngày 20/6/2026: 6.500đ/tiết
	+ Từ lớp 12.1->12.3	đồng/học sinh		
	+ Từ lớp 12.4->12.9		1.456.000 đ	
			1.500.000 đ	

VII.Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác:

Kết quả thi Học sinh giỏi và Thi Khoa học kỹ thuật cấp trường

*** Thi HSG vòng tỉnh**

Tổng cộng 06 giải: 01 giải I, 01 giải II, 04giải khuyến khích, cụ thể:

1. Môn Lịch Sử: 01 giải KK
2. Môn Địa: 1 giải KK
3. Môn sinh: 1 giải KK
4. Môn Văn: 1 giải KK
5. Môn Tin: 1 giải nhất và 1 giải nhì

*** Thi HSG vòng trường:**

Nhà trường tổ chức thi HSG vòng trường các môn: Toán, Văn, Anh, Lý, Hóa, Sinh, Sử, Địa, GDCD, Tin

*** Thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh**

Cấp trường: Số lượng sản phẩm dự thi 01

Cấp tỉnh: Sản phẩm dự thi 01. Kết quả 01 sản phẩm đạt giải khuyến khích.

*** Thi Olympic các môn KHTN và KHXH**

Đạt 01 giải nhì cá nhân.

*** Viết SKKN và NCSPUD**

- SKKN: tham gia 9 đạt 7
- NSSPUD: tham gia 1 đạt 1

Thực hiện nghiêm túc các mốc thời gian trong năm học 2023-2024 được quy định tại Quyết định số 2031/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2023-2024 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Quán triệt và chỉ đạo đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh tập trung tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2023-2024 theo Kế hoạch số 4703/KH-UBND ngày 14/9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2023-2024 của ngành GDĐT; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Sở GDĐT. Cụ thể:

- Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục; đổi mới công tác quản lý giáo dục, quản trị nhà trường theo hướng tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch.

- Thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông: triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đối với lớp 10, 11; tiếp tục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2006 đối với lớp 12 theo hướng tinh giản, phù hợp. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá.

- Nâng cao chất lượng, năng lực của cán bộ quản lý và giáo viên, tập trung phát triển đội ngũ giáo dục bảo đảm chất lượng thực hiện Chương trình GDPT 2018; chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên. Phát huy tính chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện chương trình giáo dục của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng an ninh. Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, y tế trường học, giáo dục phòng chống các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường cho học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

- Tăng cường công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học; bảo đảm an toàn trường học, chủ động phòng chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

- Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học, kiểm tra đánh giá chất lượng giáo dục; tiếp tục xây dựng hạ tầng học tập, kho học liệu số chia sẻ dùng chung; tiếp tục triển khai học bạ điện tử theo lộ trình; đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật, việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông; kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

- Triển khai tích cực và có hiệu quả các cuộc thi, cuộc vận động, các phong trào thi đua bằng nhiều nội dung, hình thức, lồng ghép và tích hợp nội dung, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường.iếp tục triển khai thiết thực, hiệu quả các phòng trào thi đua trong toàn ngành.

- Tăng cường đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục. Chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, chính sách mới; việc triển khai nghị quyết, văn bản; các hoạt động sự kiện của ngành.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2024 của Trường Trung học phổ thông Trần Văn Ơn./.

Nơi nhận:
- BGH;
- Website;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG THPT TRẦN VĂN ƠN

Hoàng Thanh Cần